

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



GV: Nguyễn Thị Thanh Loan
nguyendoan63@yahoo.com.vn

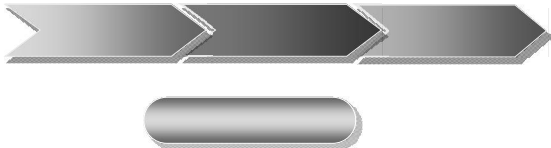
Chương 1: Những vấn đề chung về Kế toán quản trị

- 1** Sự hình thành của Kế toán quản trị
- 2** Bản chất Kế toán quản trị
- 3** Phân biệt Kế toán quản trị và Kế toán tài chính
- 4** Các phương pháp nghiên cứu sử dụng trong KTQT

1 Sự hình thành của Kế toán quản trị

KHÁI NIỆM KẾ TOÁN

Kế toán là một hệ thống nhằm phân loại, ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách có hệ thống và cung cấp thông tin cho các nhà quản lý có liên quan.



1. Sự hình thành của Kế toán quản trị

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM QUẢN TRỊ THÔNG TIN KẾ TOÁN

-
-
-
-
-

1. Sự hình thành của Kế toán quản trị

SỰ PHÂN CHIA CỦA KẾ TOÁN

Nhằm đáp ứng nhu cầu khác nhau của những vị trí sử dụng thông tin, kế toán được chia làm hai bộ phận:

- Kế toán tài chính
- Kế toán quản trị

1. Sự hình thành của Kế toán quản trị

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Kế toán tài chính cung cấp thông tin cho những vị trí sử dụng thông tin bên trong và bên ngoài doanh nghiệp kiểm soát, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Kế toán quản trị chủ yếu cung cấp thông tin cho các nhà quản lý để họ ra quyết định

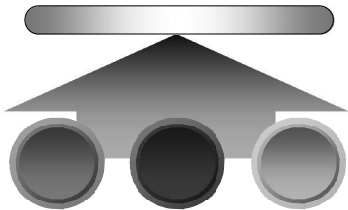
BẢN CHẤT CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

- Khái niệm Kế toán quản trị
- Mục đích nghiên cứu Kế toán quản trị
- Vị trí nghiên cứu của Kế toán quản trị

2 Bản chất Kế toán quản trị

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Kế toán quản trị là một hệ thống thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho các nhà quản lý nội bộ doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ công việc của họ, gồm



2 Bản chất Kế toán quản trị

MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Cung cấp thông tin cho nhà quản lý để đưa ra các quyết định hiệu quả nhằm đạt được mục tiêu và bằng cách vận dụng tất cả các nguồn lực hiện có của doanh nghiệp



2 B n ch t K toán qu n tr

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

- Tài s n
- Ngu n v n
- Quá trình s n xu t kinh doanh (g m: doanh thu, chi phí, l i nhu n)

3 Phân bi t K toán tài chính và K toán qu n tr

Các tiêu th c so sánh K toán tài chính K toán qu n tr

<u>Các tiêu th c so sánh</u>	<u>K toán tài chính</u>	<u>K toán qu n tr</u>

3 Phân bi t K toán tài chính và K toán qu n tr

Các tiêu th c so sánh K toán tài chính K toán qu n tr

<u>Các tiêu th c so sánh</u>	<u>K toán tài chính</u>	<u>K toán qu n tr</u>

VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

Các chức năng quản lý

Xác định mục tiêu

Lập kế hoạch

Thực hiện

Kiểm tra, đánh giá

Ra quyết định

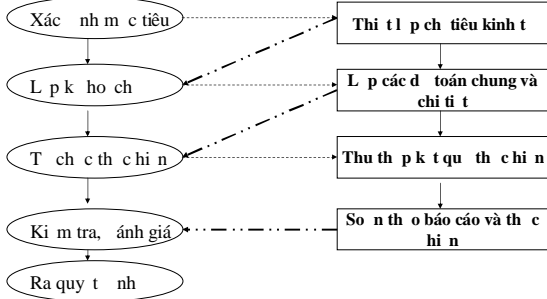
Quá trình kế toán quản trị

Thiết lập hệ thống kế toán

Lập các định toán chung và chi tiết

Thu thập và xử lý số liệu

Số liệu báo cáo và phân tích



CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIỆP VỤ TRONG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

- Thiết kế thông tin thành dạng so sánh
- Phân loại chi phí
- Thiết kế thông tin dưới dạng trình bày
- Thiết kế thông tin dưới dạng

CHƯƠNG 2:

CHI PHÍ VÀ PHÂN LOẠI CHI PHÍ

1

Chương 2 Chi phí và phân loại chi phí

1. Khái niệm chi phí
2. Phân loại chi phí
 - 2.1 Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động
 - 2.2 Phân loại chi phí theo mối quan hệ với báo cáo tài chính
 - 2.3 Phân loại chi phí theo tính thích hợp cho việc ra quyết định
 - 2.4 Phân loại chi phí theo cách xác định chi phí
3. Báo cáo kết quả kinh doanh theo chức năng chi phí và theo sản phẩm

2

Mục tiêu

- Nắm vững cách phân loại các chi phí theo những mục đích khác nhau
- Phân biệt biến phí, nhân phí và chi phí hỗn hợp
- Biết cách tách biến phí, nhân phí ra khỏi chi phí hỗn hợp theo ba phương pháp: tỉ lệ cao - tỉ lệ thấp, phương pháp phân tán và phương pháp bình phương biến động
- Chuyển đổi báo cáo tài chính từ chi phí theo sản phẩm sang chi phí theo công suất

3

1. Khái niệm chi phí

Chi phí là biểu hiện bằng giá trị của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong quá trình thực hiện các mục đích mong muốn.

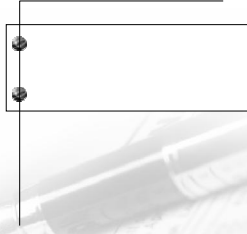
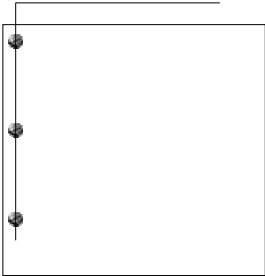


4

2.1 Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

Chi phí sản xuất

Chi phí ngoài sản xuất



5

2.2 Phân loại theo MQH với các BC Tài Chính

Chi phí sản phẩm

Chi phí thích

Là toàn bộ chi phí gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm hay quá trình mua hàng và bán hàng.

Ví dụ:

Là những loại chi phí phát sinh trong hạch toán và kế toán tài chính trong kỳ.

Ví dụ:

6

2.4 Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

➤ Cách ứng xử của chi phí

Chi phí ↔ Mức độ hoạt động

Cách ứng xử của chi phí thì biến đổi
cả chi phí khi mức hoạt động thay đổi

10

2.4 Biến phí - Variable cost

Là chi phí xét về mặt tăng giảm thay đổi
tỉ lệ thuận với biến đổi mức hoạt động

Mức hoạt động gồm:

- Sản lượng sản phẩm sản xuất
- Sản lượng sản phẩm tiêu thụ
- Doanh thu
- Số giờ máy ...



11

Ví dụ biến phí

➤ Biến phí có mức hoạt động tăng thì là
sản lượng sản phẩm sản xuất

➤ Biến phí có mức hoạt động tăng thì là
sản phẩm tiêu thụ

12

Ví dụ biến phí

➤ Biến phí có mức hoạt động là doanh thu

➤ Biến phí có mức hoạt động là số giờ máy chạy

13

2.4 Biến phí tuyến tính

Là chỉ phí xét về mặt tổng số thay đổi tuyến tính về số biến động của mức hoạt động

Công thức tính biến phí: $Y = a \cdot x$

Y: Tổng biến phí

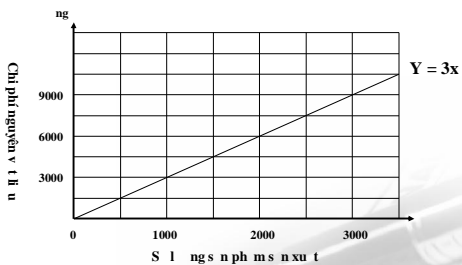
a: Biến phí đơn vị

x: Mức hoạt động

$$\begin{array}{r} a = 3 \\ \times \\ x = 7 \\ \hline Y = 21 \end{array}$$

14

2.4 Biến phí tuyến tính



15

2.4

Chi phí cố định - Fixed cost

Là chi phí xét về mặt tổng số không đổi khi mức hoạt động thay đổi trong ngắn hạn

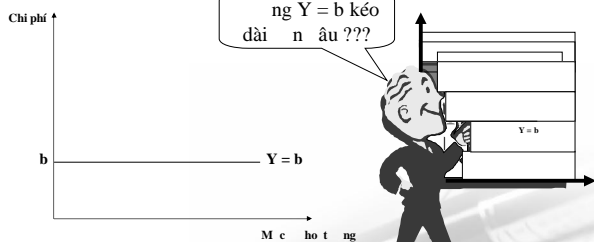


Công thức tính: $Y = b$

16

2.4

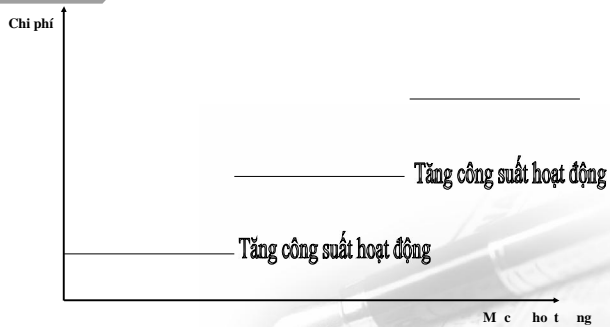
Chi phí cố định - Fixed cost



17

2.4

Chi phí cố định - Fixed cost



18

2.4

Bảng tổng hợp mối quan hệ giữa biến phí, chi phí và mức hoạt động

Mức hoạt động	Chi phí		Biến phí	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
↑				
↓				

19

2.4

Chi phí cố định - Fixed cost

Chi phí bất biến là chi phí không thể giảm đi một cách ngay lập tức trong ngắn hạn khi sản lượng thay đổi. Chi phí bất biến thường liên quan đến tài sản cố định và cấu trúc cơ bản của doanh nghiệp (chi phí khấu hao, lương quản lý...)

Chi phí không bất biến là chi phí có thể giảm đi khi cần thiết



20

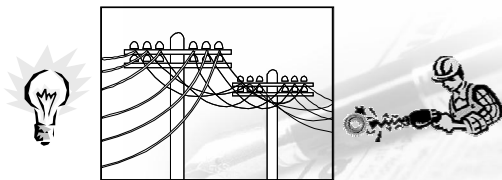
2.4

Chi phí hỗn hợp

Là chi phí mà bản thân nó bao gồm cả yếu tố biến phí lẫn chi phí cố định

Công thức tính: $Y = ax + b$

$$Y = ax + b$$



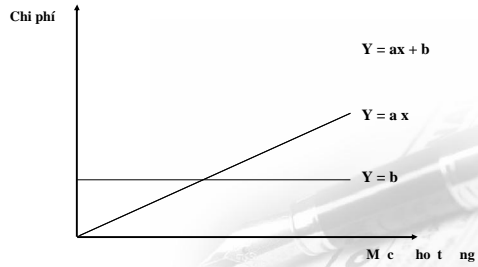
21

2.4

Chi phí hỗn hợp

th biểu diễn chi phí hỗn hợp

Công thức tính: $Y = ax + b$



22

2.4

Chi phí hỗn hợp

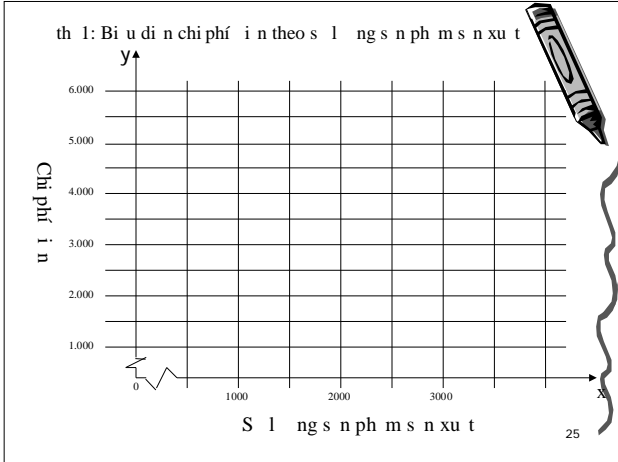
- Phương pháp điểm cao - điểm thấp
- Phương pháp phân tán
- Phương pháp bình phương bé nhất

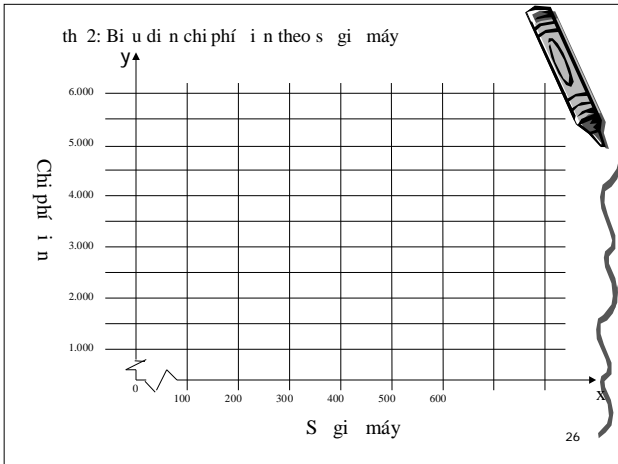
23

Nhiệm vụ: Giả sử máy, số lượng sản phẩm sản xuất và chi phí biến đổi phát sinh tại phân xưởng của công ty QRC như sau. Hãy xác định nhân tố thích hợp gây ra sự biến động của chi phí biến đổi

Tháng	SLSPSX(cái)	Số giờ máy(h)	Chi phí biến đổi (nghìn đồng)
1	500	200	4.100
2	1.000	150	3.750
3	1.200	250	4.300
4	1.600	320	4.600
5	1.500	400	4.950
6	1.750	380	4.900
7	2.000	420	5.000
8	1.000	300	4.500
9	1.400	350	4.700
10	2.000	260	4.350
11	750	370	4.800
12	2.500	540	5.700
Tổng cộng	17.200	3.940	55.650

24



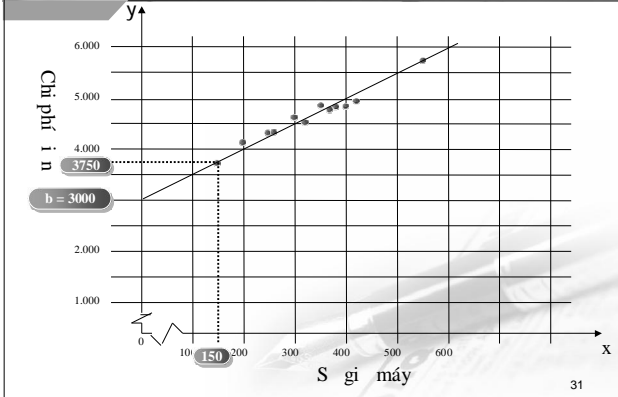


Ví dụ: Với số giờ máy và chi phí biến đổi phát sinh từ phân xưởng của công ty QRC như sau. Hãy xác định công thức tính chi phí biến đổi phát sinh

Tháng	Số giờ máy(h)	Chi phí biến đổi (nghìn đồng)
1	200	4.100
2	150	3.750
3	250	4.300
4	320	4.600
5	400	4.950
6	380	4.900
7	420	5.000
8	300	4.500
9	350	4.700
10	260	4.350
11	370	4.800
12	540	5.700
Tổng cộng	3.940	55.650

27

2.4 Phương pháp đồ thị phân tán



2.4 Phương pháp đồ thị phân tán

th i qua i m chi phí vào tháng 2, t c có s gi máy ch y (x) là 150 gi và chi phí i n t ng ng (y) là 3.750 nghìn ng

Th b = 3.000 vào công th c $3.750 = 150a + 3.000$

à a = 5

V y công th c tính chi phí h n h p

$$Y = 5x + 3.000$$

32

2.4 Phương pháp bình phương tối thiểu

Ph ng pháp này s xác nh ng h i quy sao cho t ng bình ph ng các kho ng cách t các i m chi phí c nghiên c u n ng h i quy t c giá tr nh nh t

Các tham s a và b th hi n bi n phí n v và t ng nh phí s là nghi m c a ph ng trình:

$$\begin{cases} \Sigma xy = b \Sigma x + a \Sigma x^2 \\ \Sigma y = nb + a \Sigma x \end{cases}$$

33

3. Báo cáo kiểu trực tiếp

Ch tiêu	S t i n
1. Doanh thu (1000 s n ph m)	2.000.000
2. Bi n phí giá v n hàng bán	900.000
3. Bi n phí bán hàng	150.000
4. Bi n phí qu n lý	200.000
5. S d m phí	<u>750.000</u>
6. nh phí s n xu t chung	300.000
7. nh phí bán hàng	50.000
8. nh phí Chi phí qu n lý	300.000
9. EBIT	<u>100.000</u>

37

3. Báo cáo kiểu trực tiếp

Ch tiêu	S t i n	PA m i	Chênh l ch
1. Doanh thu	2.000.000	2.400.000	400.000
2. Bi n phí giá v n hàng bán	900.000	1.080.000	180.000
3. Bi n phí bán hàng	150.000	180.000	30.000
4. Bi n phí qu n lý	200.000	240.000	40.000
5. S d m phí	<u>750.000</u>	<u>900.000</u>	<u>150.000</u>
6. nh phí s n xu t chung	300.000	300.000	0
7. nh phí bán hàng	50.000	50.000	0
8. nh phí Chi phí qu n lý	300.000	300.000	0
9. EBIT	<u>100.000</u>	<u>250.000</u>	<u>150.000</u>

38

Các chi phí phát sinh t i m t công ty may, v i m i kho n m c chi phí, hãy ch rõ nó bao g m nh ng chi phí nào

Bi t, công ty tính kh u hao theo ph ng pháp ng th ng và tính l ng nhân viên may theo l ng s n ph m.

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Bi n phí | a. Chi phí v i máy áo |
| 2. nh phí | b. L ng nhân viên may áo |
| 3. Chi phí th i k | c. Chi phí l p t b ng hi u m i |
| 4. Chi phí s n ph m | d. Ti n l ng nhân viên s a máy |
| 5. Chi phí qu n lý | e. Chi phí i n b ph n may |
| 6. Chi phí bán hàng | f. Ti n l ng nhân viên bán hàng |
| 7. Chi phí nguyên v t li u tr c ti p | g. Chi phí kh u hao máy may |
| 8. Chi phí nhân công tr c ti p | h. Chi phí thuê nhà x ng |
| 9. Chi phí s n xu t chung | i. Chi phí thuê c a hàng |
| 10. Chi phí s n xu t | j. Chi phí qu ng cáo |

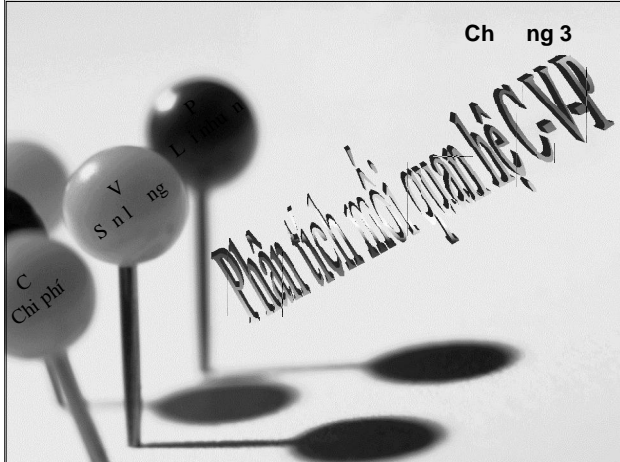
39

Ch ng II: Chi phí và Phân lo i chi phí

Kết thúc chương II



40



Chương 3

Chương 3: Phân tích mối quan hệ CVP

1. Khái niệm, nội dung phân tích mối quan hệ CVP
2. Mối liên hệ giữa các thành phần trong phân tích mối quan hệ CVP
 - 2.1. Sản phẩm
 - 2.2. Tổng sản phẩm
 - 2.3. Kết cấu chi phí
 - 2.4. Phân bổ chi phí
3. Mối liên hệ giữa các mối quan hệ CVP trong ví dụ cụ thể
4. Phân tích điểm hòa vốn
 - 4.1. Xác định điểm hòa vốn
 - 4.2. Thay đổi mối quan hệ CVP
 - 4.3. Sản phẩm
 - 4.4. Phân tích kết cấu chi phí

Khái niệm - Nội dung

Khái niệm: Phân tích mối quan hệ CVP là kỹ thuật đánh giá ảnh hưởng của những thay đổi về chi phí - sản lượng tới lợi nhuận của doanh nghiệp

Nội dung:

- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới lợi nhuận
- Ứng dụng thành thạo phân tích CVP trong lập kế hoạch các dự án kinh doanh
- Vận dụng mối quan hệ CVP phân tích điểm hòa vốn

Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận

- Số lượng sản phẩm tiêu thụ
- Giá bán sản phẩm
- Biến phí biến đổi
- Tổng số chi phí trong kỳ
- Kết cấu hàng bán

1. Khái niệm và nội dung phân tích mối quan hệ CVP

4

Một số khái niệm cơ bản và các giả thuyết trong phân tích mối quan hệ CVP

5

Công ty A

Báo cáo thu nhập năm 2005 của công ty A
(VT: nghìn đồng)

Chỉ tiêu	Tổng số	Biến đổi	%
Doanh thu (1000sp)	250.000	250	100
Biến phí	150.000	150	60
Số chi phí	100.000	100	40
Chi phí	60.000	-	-
EBIT	40.000	-	-

2. Một số khái niệm cơ bản và các giả thuyết trong phân tích mối quan hệ CVP

6

Số dư đảm phí

Khái niệm: Là phần còn lại sau khi lấy doanh thu trừ đi chi phí

- Số dư đảm phí trực tiếp chi trả chi phí, sau đó mới hình thành nên lợi nhuận trực thu và lãi vay
- Nếu số dư đảm phí không trừ chi phí, doanh nghiệp sẽ

Contribution Margin

2.1.S d m phí

7

Số dư đảm phí

Doanh thu (S)		
Chi phí (VC)	Số dư đảm phí (CM)	
Chi phí (VC)	Chi phí (FC)	Lợi nhuận (EBIT)
Chi phí (TC)		Lợi nhuận (EBIT)

2.1.S d m phí

8

Số dư đảm phí

→ Công thức:

$$\text{Số dư đảm phí (CM)} = S - VC = p.Q - vc.Q$$

$$\text{Số dư đảm phí đơn vị (cm)} = p - vc$$

Trong đó: S là doanh thu
Q là số lượng sản phẩm tiêu thụ
p là đơn giá bán
vc là chi phí đơn vị

2.1.S d m phí

9

Tỉ lệ số dư đảm phí

Khái niệm: là tỉ lệ giữa số dư đảm phí và doanh thu

→ Tỉ lệ số dư đảm phí dùng để tính nhanh EBIT theo doanh thu

$$\text{Tỉ lệ số dư đảm phí (cm\%)} = \frac{\text{CM}}{S} = \frac{p - vc}{p}$$

? Trong tháng 2/2005, doanh thu là 275.000 nghìn đồng EBIT bằng bao nhiêu?

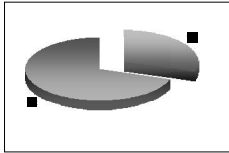
Contribution Margin Ratio

2.2. Tỉ lệ số dư đảm phí

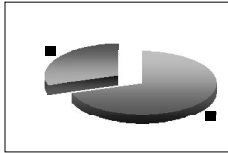
10

Kết cấu chi phí

Khái niệm: Là tỉ lệ thành phần của tổng chi phí biến đổi và tổng chi phí trên tổng chi phí.



Ktcu1



Ktcu2



2.3. Kết cấu chi phí

11

So sánh hai công ty

(VT: nghìn đồng)

Chỉ tiêu	Công ty M		Công ty N	
	Tổng số	%	Tổng số	%
S	100.000	100	100.000	100
V	70.000	70	30.000	30
CM	30.000	30	70.000	70
F	20.000		60.000	
EBIT	10.000		10.000	

2.3. Kết cấu chi phí

12

Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu chi phí

- Các i m kinh doanh c a s n ph m trong t ng lai
- Tính mùa v c a m t hàng kinh doanh
- Tính cách c a nhà qu n lý (tính m o hi m trong kinh doanh c a m i nhà qu n lý)

Đòn bẩy hoạt động

Khái ni m: Là tiêu th c dùng o l ng t c t ng gi m c a EBIT theo doanh thu

- Còn g i là òn b y kinh doanh
- òn b y ho t ng còn o l ng m c s đ ng nh phí trong doanh nghi p

Operating Leverage

Đòn bẩy hoạt động

- Công th c tính

$$DOL_s = \frac{\% \Delta EBIT}{\% \Delta S}$$

$$DOL_s = \frac{\text{T ng s d m phí}}{EBIT}$$

Operating Leverage

Phân tích mối quan hệ CVP

Nội dung phân tích

- Phân tích các ngưỡng liên quan đến lợi nhuận, giá bán, sản lượng tiêu thụ ... của phân tích mối quan hệ CVP
- Phân tích điểm hòa vốn

22

Phân tích mối quan hệ CVP

Một số giả thuyết trong phân tích

- Chi phí biến đổi không thay đổi
- Chi phí phân loại chính xác thành biến phí và cố định phí
- Mối quan hệ giữa chi phí và thu nhập vì mục đích hoạt động là mối quan hệ tuyến tính
- Các yếu tố tác động đến quá trình kinh doanh không đổi
- Kết cấu hàng bán không thay đổi
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính giá trị cốt lõi

23

Một số ứng dụng

- Lựa chọn phương án kinh doanh khi
 - Biến phí và sản lượng thay đổi
 - Biến phí và sản lượng thay đổi
 - Doanh thu, biến phí và sản lượng thay đổi
 - Biến phí, biến phí và sản lượng thay đổi
- Lựa chọn giá bán tối ưu

24

3. Một số ứng dụng của mối quan hệ CVP trong ví dụ quy trình

Phương pháp phương trình

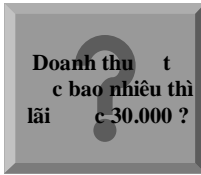
$$S = VC + FC + EBIT$$

T i i m hoà v n:

$$S_{hv} = VC + FC$$

$$S_{hv} =$$

Ch tiêu	T ng s	n v	%
Doanh thu (1000sp)	250.000	250	100
Bi n phí	150.000	150	60
S d m phí	100.000	100	40
nh phí	60.000		
EBIT	40.000		



31

4. Phân tích i m hoà v n

Phương pháp phương trình

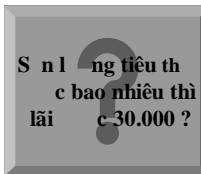
$$S = VC + FC + EBIT$$

T i i m hoà v n:

$$p.Q_{hv} = VC + FC = vc.Q_{hv} + FC$$

$$Q_{hv} =$$

Ch tiêu	T ng s	n v	%
Doanh thu (1000sp)	250.000	250	100
Bi n phí	150.000	150	60
S d m phí	100.000	100	40
nh phí	60.000		
EBIT	40.000		



32

4. Phân tích i m hoà v n

Phương pháp số dư đảm phí

$$Q_{hv} = \frac{\text{nh phí}}{\text{S d m phí n v}}$$

T i công ty A

$$Q_{hv} = \frac{60.000}{100} = 600 \text{ s n ph m}$$

33

4.1. Xác nh i m hoà v n

Phương pháp số dư đảm phí

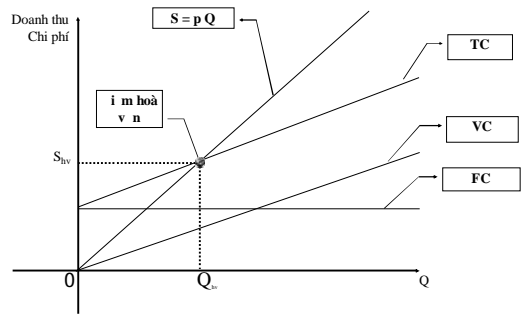
$$S_{hv} = \frac{\text{nh phí}}{T l s d m \text{ phí}}$$

T i công ty A

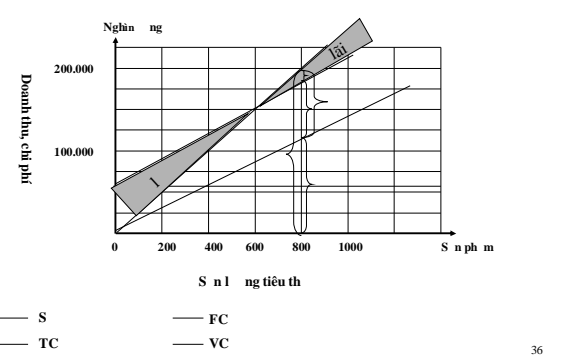
$$S_{hv} = \frac{60.000}{0,4} = 150.000 \text{ nghìn ng}$$



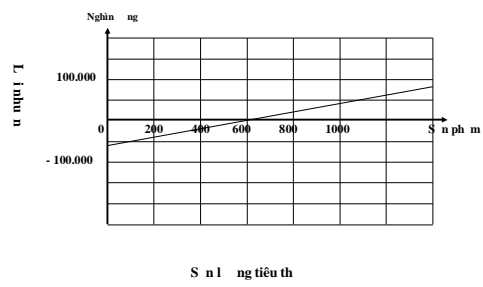
Đồ thị CVP



Đồ thị CVP



Đồ thị lợi nhuận



Số dư an toàn



Số dư an toàn

Số dư an toàn là tiêu thức có lợi nhất để đánh giá an toàn trong kinh doanh

$$\text{Tổng số dư an toàn (MS)} = S_{\text{hiện tại}} - S_{\text{hoà vốn}}$$

$$\text{Tỷ lệ số dư an toàn (\%MS)} = \text{Tổng số dư an toàn} \div S_{\text{hiện tại}}$$

Margin of safety

Thank you for evaluating AnyBizSoft PDF Merger! To remove this page, please register your program!

[Go to Purchase Now>>](#)



AnyBizSoft

PDF Merger

- ✓ Merge multiple PDF files into one
- ✓ Select page range of PDF to merge
- ✓ Select specific page(s) to merge
- ✓ Extract page(s) from different PDF files and merge into one